

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II NĂM 2023

### MỤC LỤC

#### NỘI DUNG

#### TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

03

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

05 - 22

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>499.745.825.944</b> | <b>550.519.190.335</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>99.266.689.628</b>  | <b>148.138.990.509</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 9.881.577.354          | 12.518.169.670         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 89.385.112.274         | 135.620.820.839        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>42.123.835.616</b>  | <b>51.700.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                          | 123        |             | 42.123.835.616         | 51.700.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>122.574.202.211</b> | <b>135.775.469.512</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        | V.3         | 80.862.555.453         | 92.332.702.483         |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        | V.4         | 24.055.351.408         | 21.783.145.896         |
| 3. Các khoản phải thu khác                            | 136        | V.5         | 21.257.967.326         | 21.659.621.133         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 139        |             | (3.601.671.976)        | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>235.781.098.489</b> | <b>214.904.730.314</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 237.678.378.489        | 216.802.010.314        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             | (1.897.280.000)        | (1.897.280.000)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước           | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)</b>      | <b>200</b> |             | <b>399.680.260.352</b> | <b>405.435.509.622</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>41.829.500.000</b>  | <b>41.829.500.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                              | 216        |             | 41.829.500.000         | 41.829.500.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>57.611.556.363</b>  | <b>59.667.671.637</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                      | 221        |             | 45.642.349.817         | 47.698.465.091         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 104.593.463.534        | 104.593.463.534        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (58.951.113.717)       | (56.894.998.443)       |
| 2. TSCĐ vô hình                                       | 227        |             | 11.969.206.546         | 11.969.206.546         |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 12.002.066.546         | 12.002.066.546         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |             | (32.860.000)           | (32.860.000)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> |             | <b>257.429.676.239</b> | <b>261.128.810.235</b> |
| 1. Nguyên giá   | 231        |             | 320.362.083.417        | 318.159.947.053        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232        |             | (62.932.407.178)       | (57.031.136.818)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                    | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>42.442.954.750</b>  | <b>42.442.954.750</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 253        |             | 42.442.954.750         | 42.442.954.750         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>366.573.000</b>     | <b>366.573.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        |             | 366.573.000            | 366.573.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                | <b>270</b> |             | <b>899.426.086.296</b> | <b>955.954.699.957</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>     | <b>300</b> |             | <b>357.223.533.303</b> | <b>378.709.939.679</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>298.235.382.743</b> | <b>319.732.025.369</b> |
| 1. Phải trả cho người bán                | 311        |             | 43.711.574.124         | 39.590.066.763         |
| 2. Người mua trả tiền trước              | 312        |             | 49.014.221.688         | 71.070.942.448         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        |             | 4.042.214.811          | 16.021.859.824         |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 6.456.587.651          | 10.797.132.333         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        |             | 2.954.788.596          | 866.962.188            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        |             | 937.034.094            | 3.672.003.128          |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác      | 319        |             | 143.920.671.614        | 135.702.850.907        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 47.198.290.165         | 42.010.207.778         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>58.988.150.560</b>  | <b>58.977.914.310</b>  |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn      | 336        |             | 31.301.596.670         | 31.301.596.670         |
| 2. Phải trả, phải nộp dài hạn khác       | 337        |             | 4.718.553.890          | 4.708.317.640          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        |             | 22.968.000.000         | 22.968.000.000         |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>  | <b>400</b> |             | <b>542.202.552.993</b> | <b>577.244.760.278</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> |             | <b>542.202.552.993</b> | <b>577.244.760.278</b> |
| 1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu             | 411        |             | 245.699.920.000        | 245.699.920.000        |
| 2. Quỹ Đầu tư phát triển                 | 418        |             | 19.948.594.078         | 13.029.199.589         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |             | -                      | 12.538.292.999         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 276.554.038.915        | 305.977.347.690        |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 266.437.984.813        | 236.783.402.801        |
| - LNST chưa PP năm nay                   | 421b       |             | 10.116.054.102         | 69.193.944.889         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>899.426.086.296</b> | <b>955.954.699.957</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Thu Thủy

Ngô Thị Thanh Thúy

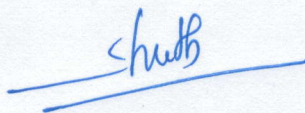
Phạm Tiến Điệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

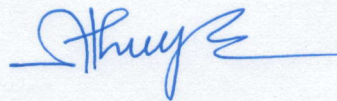
| Chỉ tiêu  | Mã số | THUYẾT MINH | Quý II Năm 2023 | Quý II Năm 2022 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| A   | B     | C           | D               | D               | D                            | F                            |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 01    | VI.1        | 53.143.619.045  | 140.127.093.676 | 70.366.546.850               | 156.661.696.619              |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 02    |             | -               | -               | -                            | -                            |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)  | 10    |             | 53.143.619.045  | 140.127.093.676 | 70.366.546.850               | 156.661.696.619              |
| 4 Giá vốn hàng bán                                      | 11    | VI.2        | 46.896.564.532  | 112.641.052.033 | 56.681.568.584               | 121.725.029.823              |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11) | 20    |             | 6.247.054.513   | 27.486.041.643  | 13.684.978.266               | 34.936.666.796               |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                         | 21    | VI.3        | 3.362.137.456   | 1.895.663.106   | 4.562.125.997                | 2.866.604.114                |
| 7 Chi phí tài chính                                     | 22    |             | -               | -               | -                            | -                            |
| 8 Chi phí bán hàng                                      | 25    | VI.6        | -               | 973.355.683     | -                            | 973.355.683                  |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    |             | 6.968.021.218   | 3.765.728.664   | 10.077.365.242               | 7.170.445.161                |
| 10 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)   | 30    |             | 2.641.170.751   | 24.642.620.402  | 8.169.739.021                | 29.659.470.066               |
| 11 Thu nhập khác  | 31    | VI.4        | 6.739.525.344   | 1.575.672.137   | 11.477.465.553               | 2.385.370.722                |
| 12 Chi phí khác   | 32    | VI.5        | 3.296.728.362   | 1.432.107.827   | 5.816.921.919                | 4.747.089.882                |
| 13 Lợi nhuận khác (31-32)                               | 40    |             | 3.442.796.982   | 143.564.310     | 5.660.543.634                | (2.361.719.160)              |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)            | 50    |             | 6.083.967.733   | 24.786.184.712  | 13.830.282.655               | 27.297.750.906               |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 51    | VI.7        | 1.216.793.547   | 5.492.633.479   | 3.714.228.553                | 5.994.946.718                |
| 16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)     | 60    |             | 4.867.174.186   | 19.293.551.233  | 10.116.054.102               | 21.302.804.188               |
| 17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    | VI.8        | 792             | 1.178           | 1.647                        | 1.301                        |

KÊ TOÁN LẬP BIỂU

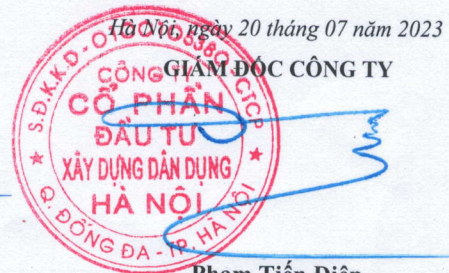


Nguyễn Thị Thu Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Thanh Thúy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

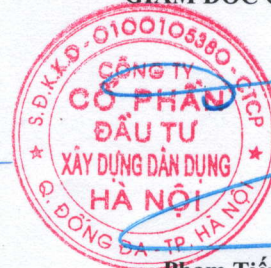
| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022 |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| A   | B         | C           | D                               | E                               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>            |           |             |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 59.357.155.589                  | 203.570.759.938                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (85.851.617.448)                | (37.929.155.566)                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (6.270.674.618)                 | (11.768.651.900)                |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             |                                 |                                 |
| 5. Thuế TNDN đã nộp   | 05        |             | (11.529.140.891)                | (25.654.395.220)                |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 833.054.138                     | 8.132.985.472                   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (15.277.800.014)                | (56.790.027.403)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>(58.739.023.244)</b>         | <b>79.561.515.321</b>           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>               |           |             |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        |             | (2.202.136.364)                 | -                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        |             | -                               | -                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (42.123.835.616)                | (76.784.443.168)                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 51.700.000.000                  | 55.407.554.795                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                               | -                               |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 2.492.694.343                   | 2.290.820.614                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>9.866.722.363</b>            | <b>(19.086.067.759)</b>         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                                 |                                 |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             |                                 | -                               |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             |                                 | (8.853.689.705)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>-</b>                        | <b>(8.853.689.705)</b>          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b> |             | <b>(48.872.300.881)</b>         | <b>51.621.757.857</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>148.138.990.509</b>          | <b>151.760.435.240</b>          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |             |                                 |                                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>99.266.689.628</b>           | <b>203.382.193.097</b>          |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Tiến Điệp

Nguyễn Thị Thu Thủy

Ngô Thị Thanh Thúy

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội tên giao dịch là HANOI CIVIL CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018181 ngày 02/7/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100105380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/08/2022 về việc tăng vốn Điều lệ của Công ty từ 163.800.000.000 đồng lên **245.699.920.000 đồng** (Hai trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: XDH.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, nhà ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi vừa và nhỏ;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Xây dựng và lắp đặt thiết bị, máy móc cho các công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

**Trụ sở Công ty tại:** Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt các quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được được ghi nhận theo mệnh giá.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cơ bản mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí phát triển đất, chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 05 - 30                         |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 10                         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 10                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05                         |
| Tài sản khác                             | 04 - 05                         |

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là cơ sở hạ tầng cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 20 đến 30 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tiến độ thu tiền và phí môi giới bán hàng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp được ghi nhận trên cơ sở số tiền thuế phải nộp vào Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản thu tiền tạm nộp theo tiến độ của các Dự án mà Công ty đang thực hiện. Khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của kỳ kế toán khi Dự án hoàn thành.

Chi phí môi giới bán hàng là toàn bộ các khoản chi phí mà Công ty chi ra phục vụ cho hoạt động bán căn hộ hình thành trong tương lai và được phân bổ khi có doanh thu bán căn hộ.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí công trình, các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng và doanh thu nhận trước về kinh doanh bất động sản.

Doanh thu kinh doanh bất động sản chưa thực hiện của Công ty được ghi nhận trên cơ sở số tiền đã thu theo tiến độ quy định trong Hợp đồng, đã phát hành hóa đơn cho khách hàng mua nhà.

Doanh thu cho thuê mặt bằng ghi nhận trước cho nhiều kỳ kế toán và tiền thu của khách hàng theo tiến độ quy định trong Hợp đồng được ghi nhận trên cơ sở số tiền đã thu, đã phát hành hóa đơn. Việc phân bổ để ghi nhận doanh thu theo thời gian thực tế thuê của hợp đồng

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê máy thi công, thuê mặt bằng, doanh thu chuyển nhượng bất động sản và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng:

Doanh thu xây lắp của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**15.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 30/06/2023            | 01/01/2023             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| <b>Tiền</b>  | <b>9.881.577.354</b>  | <b>12.518.169.670</b>  |
| <i>Tiền mặt</i>  | <i>550.013.903</i>    | <i>1.711.030.242</i>   |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>  | <i>9.331.563.451</i>  | <i>10.807.139.428</i>  |
| Tiền gửi VND   | 9.331.563.451         | 10.807.139.428         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                    | <b>89.385.112.274</b> | <b>135.620.820.839</b> |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>                                 |                       | -                      |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội</i>      | <i>25.000.000.000</i> | <i>31.000.000.000</i>  |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3</i> | <i>11.385.115.574</i> | <i>31.120.820.839</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần chứng khoán VPS</i>                               | <i>52.999.996.700</i> | <i>73.500.000.000</i>  |
| <b>Cộng</b>  | <b>99.266.689.628</b> | <b>148.138.990.509</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 30/06/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   |                       | VND                   |                       |
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>42.123.835.616</b> | <b>42.123.835.616</b> | <b>51.700.000.000</b> | <b>51.700.000.000</b> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>  |                       |                       |                       |                       |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội</i>        | <i>12.700.000.000</i> | <i>12.700.000.000</i> | <i>12.700.000.000</i> | <i>12.700.000.000</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Tây Hà Nội, PGD Nguyễn Trãi</i> | <i>29.423.835.616</i> | <i>29.423.835.616</i> | <i>29.000.000.000</i> | <i>29.000.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần chứng khoán VPS</i>                                 | <i>-</i>              | <i>-</i>              | <i>10.000.000.000</i> | <i>10.000.000.000</i> |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.123.835.616</b> | <b>42.123.835.616</b> | <b>51.700.000.000</b> | <b>51.700.000.000</b> |

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | VND                   |          | VND                   |          |
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>                                 | <i>34.130.000</i>     |          | <i>34.130.000</i>     | -        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Hà Thành</i>             | <i>55.000.000</i>     |          | <i>55.000.000</i>     | -        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vạn Xuân</i>                    | <i>37.935.829.750</i> |          | <i>37.935.829.750</i> | -        |
| <i>Công ty TNHH Nhà nước MTV Mai Động vay vốn để thực hiện dự án</i> | <i>4.417.995.000</i>  |          | <i>4.417.995.000</i>  | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.442.954.750</b> | <b>-</b> | <b>42.442.954.750</b> | <b>-</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

|   | 30/06/2023            |                        | 01/01/2023            |          |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------|
|   | VND                   |                        | VND                   |          |
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                        |                       |          |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hà Thành - UDIC                           | 972.416.715           | -                      | 972.416.715           | -        |
| Trần Hồng Tâm   | 1.473.500.000         | -                      | 1.473.500.000         | -        |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Văn hóa - Xã hội TP Hà Nội | 8.093.517.528         | -                      | 8.093.517.528         | -        |
| Cục dự trữ Nhà nước khu vực Vĩnh Phú                                    | 555.867.900           | -                      | 1.075.688.050         | -        |
| TCT Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - CT TNHH MTV                 | 11.555.050.361        | -                      | 11.555.050.361        | -        |
| CTCP Đầu tư Tài chính Sông Hồng   | 10.341.330.000        | -                      | 10.341.330.000        | -        |
| Các đối tượng khác  | 47.870.872.949        | (3.601.671.976)        | 58.821.199.829        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>80.862.555.453</b> | <b>(3.601.671.976)</b> | <b>92.332.702.483</b> | <b>-</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|  | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                       |                       |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng HDT Hà Nội | 1.542.403.500         | 1.891.395.524         |
| Công ty Liên doanh Xây dựng Hà Nội Bắc Kinh    | 3.809.278.012         | 3.809.278.012         |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Hải Vân             | 3.866.857.700         | 3.866.857.700         |
| Các đối tượng khác                             | 14.836.812.196        | 12.215.614.660        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>24.055.351.408</b> | <b>21.783.145.896</b> |

**5. Phải thu khác**

|  | 30/06/2023            |          | 01/01/2023            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | VND                   |          | VND                   |          |
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                       |          |                       |          |
| Tạm ứng                                    | 21.257.967.326        | -        | 21.659.621.133        | -        |
| Phải thu khác                              | 18.911.943.507        | -        | 19.503.527.141        | -        |
| Lãi dự thu                                 | 2.346.023.819         | -        | 2.156.093.992         | -        |
| Lãi dự thu                                 | -                     | -        | 961.098.159           | -        |
| Các đối tượng khác                         | 2.346.023.819         | -        | 1.194.995.833         | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                          |                       |          |                       |          |
| Ký quỹ, ký cược                            | 41.829.500.000        | -        | 41.829.500.000        | -        |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (1) | 41.829.500.000        | -        | 41.829.500.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>63.087.467.326</b> | <b>-</b> | <b>63.489.121.133</b> | <b>-</b> |

(1) Ký quỹ dài hạn tại Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hà Nội để thực hiện dự án tại ô đất E2 Yên Hòa, CT02B Nam Thăng Long và 202 Đường Bưởi.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Hàng tồn kho**

|   | 30/06/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | VND                    |                        | VND                    |                        |
|   | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.897.280.000          | (1.897.280.000)        | 1.897.280.000          | (1.897.280.000)        |
| Hàng hóa                                | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 235.781.098.489        | -                      | 214.904.730.314        | -                      |
| <b>Cộng</b>                             | <b>237.678.378.489</b> | <b>(1.897.280.000)</b> | <b>216.802.010.314</b> | <b>(1.897.280.000)</b> |

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của CT02B Nam Thăng Long, công trình Pháp Vân Tứ Hiệp, dự án A1 Yên Hoà... và các công trình khác do Công ty làm nhà thầu xây dựng.

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Biểu tượng Công ty | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
|                               |                   |                    | Cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                    |                  |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 11.969.206.546    | 32.860.000         | 12.002.066.546   |
| Mua trong năm                 | -                 | -                  | -                |
| Số dư ngày 30/06/2023         | 11.969.206.546    | 32.860.000         | 12.002.066.546   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                    |                  |
| Số dư ngày 01/01/2023         | -                 | 32.860.000         | 32.860.000       |
| Khấu hao trong năm            | -                 | -                  | -                |
| Số dư ngày 30/06/2023         | -                 | 32.860.000         | 32.860.000       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                    |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | 11.969.206.546    | -                  | 11.969.206.546   |
| Tại ngày 30/06/2023           | 11.969.206.546    | -                  | 11.969.206.546   |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.860.000 VND

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

| Khoản mục                     | 01/01/2023             | Tăng trong Quý       | Giảm trong Quý | Đơn vị tính: VND       |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|----------------|------------------------|
|                               |                        |                      |                | 30/06/2023             |
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>318.159.947.053</b> | -                    | -              | <b>320.362.083.417</b> |
| Sản dịch vụ cho thuê          | 318.159.947.053        | 2.202.136.364        | -              | 320.362.083.417        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>57.031.136.818</b>  | <b>5.901.270.360</b> | -              | <b>62.932.407.178</b>  |
| Sản dịch vụ cho thuê          | 57.031.136.818         | 5.901.270.360        | -              | 62.932.407.178         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>261.128.810.235</b> | <b>8.103.406.724</b> | -              | <b>257.429.676.239</b> |
| Sản dịch vụ cho thuê          | 261.128.810.235        | 8.103.406.724        | -              | 257.429.676.239        |

**9. Chi phí trả trước**

| Dài hạn                                 | 30/06/2023         | 01/01/2023         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền | 366.573.000        | 366.573.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>366.573.000</b> | <b>366.573.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI**  
Địa chỉ: Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                     |                           |                      |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 62.011.118.879         | 19.757.033.065    | 3.654.951.753       | 539.873.210               | 18.630.486.627       | 104.593.463.534 |                  |
| Mua trong năm                 | -                      | -                 | -                   | -                         | -                    | -               |                  |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                      | -                 | -                   | -                         | -                    | -               |                  |
| Thanh lý tài sản cố định      | -                      | -                 | -                   | -                         | -                    | -               |                  |
| Số dư ngày 30/06/2023         | 62.011.118.879         | 19.757.033.065    | 3.654.951.753       | 539.873.210               | 18.630.486.627       | 104.593.463.534 |                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                     |                           |                      |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 16.929.169.457         | 19.137.954.054    | 3.654.951.753       | 466.221.182               | 16.706.701.997       | 56.894.998.443  |                  |
| Khấu hao trong năm            | 1.169.332.824          | 202.500.000       | -                   | 5.472.732                 | 678.809.718          | 2.056.115.274   |                  |
| Thanh lý tài sản cố định      | -                      | -                 | -                   | -                         | -                    | -               |                  |
| Số dư ngày 30/06/2023         | 18.098.502.281         | 19.340.454.054    | 3.654.951.753       | 471.693.914               | 17.385.511.715       | 58.951.113.717  |                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                     |                           |                      |                 |                  |
| Tại ngày 01/01/2023           | 45.081.949.422         | 619.079.011       | -                   | 73.652.028                | 1.923.784.630        | 47.698.465.091  |                  |
| Tại ngày 30/06/2023           | 43.912.616.598         | 416.579.011       | -                   | 68.179.296                | 1.244.974.912        | 45.642.349.817  |                  |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán**

|                                      | 30/06/2023           |                        | 01/01/2023 |                        |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                      | VND                  |                        | VND        |                        |
|                                      | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi |
| Ban Quản lý dự án Quận Hai Bà Trưng  | 1.100.105.073        | -                      | -          | -                      |
| Sở giao thông vận tải tỉnh Điện Biên | 1.276.010.383        | -                      | -          | -                      |
| CTCP XD Đức Thịnh                    | 1.225.556.520        | -                      | -          | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.601.671.976</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>   | <b>-</b>               |

**12. Phải trả người bán**

|   | 30/06/2023            |                       | 01/01/2023            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   |                       | VND                   |                       |
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Ngắn hạn</i>                                 |                       |                       |                       |                       |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hà Minh        | 2.383.721.921         | 2.383.721.921         | 2.383.721.921         | 2.383.721.921         |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thiên Hương | 1.302.545.330         | 1.302.545.330         | 1.302.545.330         | 1.302.545.330         |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Cao Quý     | 1.310.347.483         | 1.310.347.483         | 1.310.347.483         | 1.310.347.483         |
| CTCP Xây dựng và Vật liệu Xây dựng THK          | 933.606.600           | 933.606.600           | 1.135.957.100         | 1.135.957.100         |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cường Đạt     | 1.353.917.631         | 1.353.917.631         | 1.353.917.631         | 1.353.917.631         |
| CT TNHH Thái Dương                              | 2.632.714.104         | 2.632.714.104         | 2.632.714.104         | 2.632.714.104         |
| CT TNHH Đất Việt Nam                            | 424.391.608           | 424.391.608           | 424.391.608           | 424.391.608           |
| Các đối tượng khác                              | 33.370.329.447        | 33.370.329.447        | 29.046.471.586        | 29.046.471.586        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>43.711.574.124</b> | <b>43.711.574.124</b> | <b>39.590.066.763</b> | <b>39.590.066.763</b> |

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| <i>Ngắn hạn</i>                |                       |                       |
| Ban quản lý Dự án Quận Tây Hồ  | 16.692.184.000        | 30.981.399.000        |
| Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I   | 12.816.842.773        | 12.816.842.773        |
| Ban quản lý Dự án Quận Ba Đình | 17.601.630.000        | 26.582.532.000        |
| Các đối tượng khác             | 1.903.564.915         | 690.168.675           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>49.014.221.688</b> | <b>71.070.942.448</b> |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                             | 01/01/2023            | Số phải nộp<br>trong Quý | Số đã thực nộp<br>trong Quý | Đơn vị tính: VND<br>30/06/2023 |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| <b>Phải nộp</b>             |                       |                          |                             |                                |
| Thuế GTGT đầu ra            | 2.029.571.041         | 7.672.861.868            | 6.651.978.898               | 3.050.454.011                  |
| Thuế TNDN                   | 13.899.755.549        | 3.714.228.553            | 21.166.760.740              | (3.552.776.638)                |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 92.533.234            | 506.137.928              | 598.671.162                 | -                              |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | 5.048.211.407            | 503.673.969                 | 4.544.537.438                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>16.021.859.824</b> | <b>16.941.439.756</b>    | <b>28.921.084.769</b>       | <b>4.042.214.811</b>           |

**15. Chi phí phải trả**

|   | 30/06/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND  |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                      |                    |
| Trích trước chi phí công trình XN5 - Cải tạo nhà B Duy Tiên, Hà Nam | -                    | 866.962.188        |
| Trích trước chi phí công trình XN7 - Cải tạo Trường MN Hoà Mĩ       | 2.954.788.596        | -                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.954.788.596</b> | <b>866.962.188</b> |

**16. Phải trả khác**

|   | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>143.920.671.614</b> | <b>135.702.850.907</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 57.386.892             | 4.604.856              |
| Bảo hiểm xã hội   | -                      | 78.333.552             |
| Bảo hiểm y tế   | -                      | 8.759.905              |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | -                      | 1.151.176              |
| Dư Có TK141 (Các xí nghiệp chứng từ hoàn ứng chưa thanh toán)             | 6.941.930.387          | 7.814.036.014          |
| Dư Có TK1388  | 657.456.366            | 3.925.926              |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 136.163.897.969        | 127.692.039.478        |
| Công ty TNHH Đất Việt Nam (1)   | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Lãi liên doanh phải trả   | 10.248.867.669         | 10.248.867.669         |
| Ban Quản trị Nhà E4 Yên Hòa - Tiền kinh phí bảo trì căn hộ                | -                      | 28.383.129.509         |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng Cầu đường Hà Nội (2)                           | 30.455.708.538         | 30.455.708.538         |
| Tổng Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV (3) | 28.581.417.645         | 28.581.417.645         |
| Công ty Liên doanh Xây dựng Hà Nội Bắc Kinh (4)                           | 13.144.989.500         | 13.144.989.500         |
| CT TNHH Nhà nước ITV Mai Động (5)   | 6.280.926.617          | 6.280.926.617          |
| Cổ tức phải trả   | 36.854.988.000         | -                      |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                              |                        |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các đối tượng khác           | 597.000.000            | 597.000.000            |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 100.000.000            | 100.000.000            |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>4.718.553.890</b>   | <b>4.708.317.640</b>   |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn  | 4.718.553.890          | 4.708.317.640          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>148.639.225.504</b> | <b>140.411.168.547</b> |

(1) Khoản hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đất Việt Nam để xây dựng tòa nhà E2 Yên Hòa số tiền 10.000.000.000 đồng

(2) Khoản phải trả về phân chia lợi nhuận dự án E4 Yên Hòa.

(3) Khoản hợp tác kinh doanh với Tổng Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV để thực hiện Công trình CT 02B Nam Thăng Long.

(4) Khoản tiền Công ty Liên doanh Xây dựng Hà Nội Bắc Kinh tạm ứng để thực hiện công trình Nhà máy xi măng Thanh Liêm. Tuy nhiên, công trình đã dừng thi công, dự án không được triển khai tiếp

(5) Khoản tiền phải trả về phân chia lợi nhuận dự án Hoàng Liệt

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

|   | 30/06/2023            | 01/01/2023            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  | <b>937.034.094</b>    | <b>3.672.003.128</b>  |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng           | 937.034.094           | 3.672.003.128         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   | <b>31.301.596.670</b> | <b>31.301.596.670</b> |
| Doanh thu nhận trước về kinh doanh bất động sản (*) | 31.301.596.670        | 31.301.596.670        |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.238.630.764</b> | <b>34.973.599.798</b> |

(\*) Doanh thu Bất động sản của nhà E2 Yên Hòa và nhà M1 Yên Hòa phản ánh số tiền đã thu của khách hàng mua nhà theo tiến độ quy định trong hợp đồng được ghi nhận trên cơ sở số tiền đã thu và đã phát hành hóa đơn tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI**  
Đại chỉ: Số 292 ngõ Văn Chương - Khâm Thiên - Đống Đa - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2023

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 17. Vay và nợ thuê tài chính                          | 30/06/2023            |                       | Trong kỳ |      | 01/01/2023            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------|------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng     | Giảm | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay dài hạn</i>                                    |                       |                       |          |      |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị Vạn Xuân (i) | 22.968.000.000        | 22.968.000.000        | -        | -    | 22.968.000.000        | 22.968.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>22.968.000.000</b> | <b>22.968.000.000</b> | -        | -    | <b>22.968.000.000</b> | <b>22.968.000.000</b> |

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Vạn Xuân không có lãi suất, không kỳ hạn, không Tài sản thế chấp. Mục đích vay để thực hiện dự án Khu đô thị mới Tân Thành - Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>         | <b>163.800.000.000</b> | <b>344.627.657.647</b>            | <b>508.427.657.647</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                 | 81.899.920.000         | -                                 | 81.899.920.000         |
| Lãi trong năm trước                      | -                      | 73.525.664.582                    | 73.525.664.582         |
| Chia cổ tức                              | -                      | (98.279.920.000)                  | (98.279.920.000)       |
| Chia lãi liên doanh Dự án Hoàng Liệt     | -                      | (6.280.926.617)                   |                        |
| Điều chỉnh lãi liên doanh tòa E2 Yên Hòa | -                      | 1.949.206.924                     | 1.949.206.924          |
| Phân phối các quỹ                        | -                      | (9.564.334.846)                   | (9.564.334.846)        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>         | <b>245.699.920.000</b> | <b>305.977.347.690</b>            | <b>557.958.194.307</b> |
| Lãi trong kỳ                             | -                      | 10.116.054.102                    | 10.116.054.102         |
| Chia cổ tức                              | -                      | (36.854.988.000)                  | (36.854.988.000)       |
| Hoàn nhập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | -                      | 12.538.292.999                    | 12.538.292.999         |
| Phân phối các quỹ                        | -                      | (15.222.667.876)                  | (15.222.667.876)       |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>         | <b>245.699.920.000</b> | <b>276.554.038.915</b>            | <b>528.534.885.532</b> |

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| TCT Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV | 105.904.890.000        | 105.904.890.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                                 | 139.795.030.000        | 139.795.030.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>245.699.920.000</b> | <b>245.699.920.000</b> |

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | 30/06/2023<br>VND | Năm 2022<br>VND       |
|----------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                       |
| Vốn góp đầu năm                  | 245.699.920.000   | 163.800.000.000       |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                 | 81.899.920.000        |
| Vốn góp cuối năm                 | 245.699.920.000   | 245.699.920.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>          | <b>98.279.920.000</b> |

**19.4 Cổ phiếu**

|  | 30/06/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 24.569.992             | 24.569.992             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 24.569.992             | 24.569.992             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 24.569.992             | 24.569.992             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)   | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 24.569.992             | 24.569.992             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 24.569.992             | 24.569.992             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)   | -                      | -                      |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu |                        |                        |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19.5 Các quỹ của công ty**

| Khoản mục                     | 01/01/2023            | Tăng<br>trong kỳ | Giảm<br>trong kỳ      | Đơn vị tính: VND      |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               |                       |                  |                       | 30/06/2023            |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 13.029.199.589        | -                | -                     | 19.948.594.078        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 12.538.292.999        | -                | 12.538.292.999        | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>25.567.492.588</b> | <b>-</b>         | <b>12.538.292.999</b> | <b>19.948.594.078</b> |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | Quý II/2023<br>VND    | Quý II/2022<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 36.304.093.637        | 123.223.641.042        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 16.839.525.408        | 16.903.452.634         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>53.143.619.045</b> | <b>140.127.093.676</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|   | Quý II/2023<br>VND    | Quý II/2022<br>VND     |
|---|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp và chuyển nhượng bất động sản | 36.019.548.036        | 102.024.981.175        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                | 10.877.016.496        | 10.616.070.858         |
| <b>Cộng</b>   | <b>46.896.564.532</b> | <b>112.641.052.033</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Quý II/2023<br>VND   | Quý II/2022<br>VND   |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.128.517.624        | 1.742.015.106        |
| Lãi nộp chậm tiền nhà  | 233.619.832          | 153.648.000          |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.362.137.456</b> | <b>1.895.663.106</b> |

**4. Thu nhập khác**

|                                    | Quý II/2023<br>VND   | Quý II/2022<br>VND   |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu tiền điện nước, và phí dịch vụ | 4.442.198.456        | 1.575.524.442        |
| Thu nhập khác                      | 2.297.326.888        | 147.695              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.739.525.344</b> | <b>1.575.672.137</b> |

**5. Chi phí khác**

|                    | Quý II/2023<br>VND   | Quý II/2022<br>VND   |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí điện, nước | 2.366.455.477        | 1.432.107.465        |
| Chi phí khác       | 930.272.885          | 362                  |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.296.728.362</b> | <b>1.432.107.827</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Quý II/2023          | Quý II/2022          |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>          | -                    | 973.355.683          |
| Chi phí bằng tiền khác   | -                    | 973.355.683          |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>6.968.021.218</b> | <b>3.765.728.664</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 1.935.891.217        | 2.297.612.004        |
| Chi phí vật liệu quản lý   | 78.447.405           | 137.563.904          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng  | 19.824.091           | 46.707.272           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 5.862.429            | 9.033.564            |
| Thuế, phí và lệ phí  | 672.659.335          | 266.480.323          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 228.284.046          | 327.819.594          |
| Chi phí bằng tiền khác   | 4.027.052.695        | 680.512.003          |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.968.021.218</b> | <b>4.739.084.347</b> |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Quý II/2023          | Quý II/2022          |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ</b>   |                      |                      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp   | (723.526.575)        | 6.190.003.001        |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp   |                      | 2.676.982.681        |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp   | (723.526.575)        | 8.866.985.682        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  | 20%                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành | (144.705.315)        | 1.773.397.136        |
| <b>Hoạt động xây lắp và chuyển nhượng bất động sản</b>   |                      |                      |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp   | 6.807.494.308        | 18.596.181.711       |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp   | 6.807.494.308        | 18.596.181.711       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 20%                  | 20%                  |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành   | 1.361.498.862        | 3.719.236.342        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>1.216.793.547</b> | <b>5.492.633.479</b> |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Quý II/2023   | Quý II/2022    |
|---|---------------|----------------|
|   | VND           | VND            |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 4.867.174.186 | 19.293.551.233 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.867.174.186 | 19.293.551.233 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ           | 6.142.498     | 16.380.000     |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                  | 792           | 1.178          |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

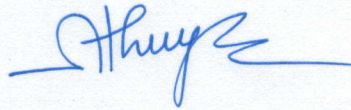
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DÂN DỤNG HÀ NỘI**

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh Thúy

Giám đốc



Phạm Tiến Điệp